

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 1177/TC-QĐ-CĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1/1/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Để vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp cho phù hợp với yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ chế độ kế toán và Tổng cục trưởng Tổng cục thuế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm:

- Hệ thống chứng từ kế toán
- Hệ thống tài khoản kế toán và giải thích nội dung, phương pháp ghi chép tài khoản kế toán.
- Hệ thống sổ và hình thức sổ kế toán.
- Hệ thống báo cáo tài chính.

Điều 2.- Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng từ 1/1/1997 cho tất cả các doanh nghiệp tư nhân, các công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, các tổ chức kinh tế tập thể có sản xuất, kinh doanh của các cơ quan

đoàn thể và các đơn vị hành chính sự nghiệp... (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Điều 3.- Đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, hoạt động kinh doanh phức tạp cần đăng ký với cơ quan thuế sở tại thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 1/1/1995 của Bộ Tài chính.

Điều 4.- Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các ngành có liên quan ở địa phương giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán này ở các doanh nghiệp.

Điều 5.- Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Vụ trưởng Vụ chế độ kế toán, Tổng cục trưởng Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp và Chánh văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

Chương 1

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ HỆ THỐNG
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

Áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Số TT	Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			Loại TK 1	
			Tài sản lưu động	
1	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	Gồm cả ngân phiếu
		1112	Ngoại tệ	(Gồm cả vàng, bạc... nếu có)
2	112		Tiền gửi ngân hàng	
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
3	131		Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo từng khách

				hàng
4	138		Phải thu khác	
5	141		Tạm ứng	
6	142		Chi phí trả trước	Chi tiết theo từng loại chi phí
7	152		Vật liệu, công cụ	Chi tiết theo từng loại vật liệu
8	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí
9	155		Thành phẩm, hàng hoá	Chi tiết theo chủng loại sản phẩm, hàng hoá và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ
10	157		Hàng gửi đi bán	
11	159		Các khoản dự phòng	
		1591	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	
		1592	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
		1593	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	
			Loại TK 2	
			Tài sản cố định	
12	211		Tài sản cố định	
		2111	Tài sản cố định hữu hình	
		2112	Tài sản cố định thuê tài chính	Chi tiết theo từng loại tài sản cố định
		2113	Tài sản cố định vô hình	
13	214		Hao mòn tài sản cố định	

		2141	Tài sản cố định hữu hình	
		2142	Tài sản cố định thuê tài chính	
		2143	Tài sản cố định vô hình	
14	221		Đầu tư tài chính	
		2211	Chứng khoán	Chi tiết theo từng loại
		2212	Góp vốn liên doanh	
		2218	Đầu tư khác	
15	241		Xây dựng cơ bản dở dang	Chi tiết theo công trình, hạng mục công trình
			Loại TK 3	
			Nợ phải trả	
16	311		Phải trả tiền vay	
		3111	Vay ngắn hạn	Chi tiết theo từng đối tượng, khoản vay
		3112	Vay dài hạn	
17	331		Phải trả cho khách hàng	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
18	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế doanh thu (hoặc thuế VAT)	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế lợi tức (hoặc thuế thu nhập)	
		3335	Thu trên vốn	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê nhà	

		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
19	334		Phải trả người lao động	
20	338		Phải trả khác	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3387	Doanh thu nhận trước	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
			Loại TK 4	
			Nguồn vốn chủ sở hữu	
21	441		Nguồn vốn kinh doanh	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
22	413		Chênh lệch tỷ giá và đánh giá lại tài sản	
		4131	Chênh lệch tỷ giá	
		4132	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
23	415		Các quỹ	Chi tiết theo các quỹ của doanh nghiệp
24	421		Lãi chưa phân phối	
			Loại TK 5	
			Doanh thu	
25	511		Doanh thu hoạt động kinh doanh	Chi tiết theo hoạt động
26	521		Các khoản giảm trừ doanh	